

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/HC-PT

Ngày: 15/5/2020

*V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại và thực hiện hành vi hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 381/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 38/2019 /HC-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2815/2020/QĐPT-HC ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Lê Thị T. Địa chỉ: Thôn K8, xã A, huyện B, tỉnh L; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị D. Địa chỉ: Số nhà 575 đường Hoàng L, phường Kim T, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Xuân T - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND tỉnh L. Địa chỉ: Trụ sở khối II, đại lộ T, phường N, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh L là ông Bùi Quang H - Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L. Địa chỉ: Trụ sở khối VII, đại lộ T, phường N, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L.

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L.

Địa chỉ: Thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung T-Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang B-Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện B (Theo Giấy ủy quyền số 03/UBND-VP ngày 28/4/2020); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B là ông Bùi Xuân D. Địa chỉ: Số nhà 142 Trần Đ, tổ 33 phường C, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Tổng Công ty khoáng sản TKV. Địa chỉ: Số 193 đường Nguyễn Huy T, phường T, quận T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh T-Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, L-Vimico.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh T là Vũ Đình H-Phó Giám đốc Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền L-Vimico; có mặt.

- Chị Dương Thị H; Anh Dương Văn T; Chị Phan Thị T; Anh Dương Văn Q; Anh Dương Văn P. Cùng địa chỉ: Thôn K8, xã B, huyện Bảo T, tỉnh L; vắng mặt.

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 2003, UBND huyện B, tỉnh L thu hồi 7.310m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Lê Thị T và đã được UBND tỉnh L phê duyệt kinh phí bồi thường tại Quyết định số 2901/QĐ.UB ngày 18/11/2003, Quyết định số 1722/QĐ-CT ngày 17/7/2003 với tổng kinh phí bồi thường là: 49.884.000 đồng.

Ngày 24/11/2009, UBND huyện B ban hành Quyết định số 3098/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình: Dự án Tổ hợp đồng Sin Quyền huyện B - L, hạng mục Bãi thải quặng đuôi số 1 và mặt bằng tái định cư Minh Tân 2. Theo đó, hộ gia đình bà Lê Thị T được bồi thường tổng số tiền là 74.730.000 đồng, bao gồm: Bồi thường đối với 7.273 m² đất nông nghiệp bị thu hồi là 72.730.000 đồng; bồi thường hoa màu trên đất là 2.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2010, UBND huyện B ban hành Quyết định số 3644/QĐ-UBND về việc đền bù giải phóng mặt bằng công trình: Xây dựng bãi thải đất, đá khai trương khu tây + bãi chứa và bãi sơ tuyển quặng mỏ đồng Sin Quyền L. Theo đó, hộ bà T được bồi thường 87.227.870 đồng, bao gồm: Bồi thường đối với 603m² đất (trong đó có 400m² đất ở và 203m² đất vườn) là 23.451.000 đồng; bồi thường về tài sản là 24.564.500 đồng, bồi thường về cây cối hoa màu là 3.710.300 đồng; các khoản hỗ trợ là 35.202.000 đồng; khen thưởng bàn giao mặt bằng là 300.000 đồng.

Bà T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B với nội dung: Gia đình bà còn các diện tích đất chưa được bồi thường, bao gồm: Khoảng 03 sào ruộng; 290m² đất vườn tạp; 5.500m² nương ngô, 1.000m² đất tại khu miệng ống Thải; 1,5ha đất tại khu hủm; khoảng 2.000m² tại Khu đập số 6. Bà đề nghị được hưởng các chính sách hỗ trợ khác và được tái định cư 02 lần bị thu hồi đất năm 2002 và 2010.

Ngày 23/12/2014, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 5518/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà T với nội dung: Không công nhận nội dung khiếu nại của bà Lê Thị T.

Ngày 29/5/2015, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1572/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà T với nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 5518/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B.

Bà Lê Thị T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh L, yêu cầu hủy Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh L và yêu cầu UBND huyện B ban hành các quyết định thu hồi đất chi tiết cho gia đình bà.

Ngày 28/9/2016, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 3178/QĐ-UBND sửa đổi Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 với nội dung: Công nhận khiếu nại của bà Lê Thị T về chính sách hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi là đúng. Yêu cầu UBND huyện B sửa đổi Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 và Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 22/11/2010, phần các chính sách hỗ trợ đối với hộ bà Lê Thị T.

Bà T bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HC-ST ngày 05/10/2016, Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Bà T có đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm trên. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 102/2017/HC-PT ngày 20/4/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Bác kháng cáo của bà Lê Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HC-ST ngày 05/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Ngày 22/5/2017, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2091/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND huyện B. Theo đó, bổ sung các khoản hỗ trợ cho hộ gia đình bà T là hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm: Bổ sung tiền hỗ trợ ổn định đời sống 2.000.000 đồng, bổ sung tiền hỗ trợ đào tạo là 10.800.000 đồng, tiền trả chậm là 17.254.400 đồng; tổng số tiền là 30.054.400 đồng.

Ngày 20/7/2017, bà T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B đối với Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B về nội dung hỗ trợ, bồi thường chậm và yêu cầu bồi thường các chi phí thiệt hại do việc khiếu nại.

Ngày 14/11/2017, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 5859/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của bà T.

Bà T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh L. Ngày 15/3/2018, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 805/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà T với nội dung: Giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B.

Ngày 12/01/2019, bà Lê Thị T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh L, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L và Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B, buộc UBND huyện B phải thực hiện việc thống kê bồi thường và chi trả các chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình bà Lê Thị T theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 28/6/2019, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2324/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B, với lý do: Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 vi phạm mục 3.3 khoản 3 Điều 28 Quyết định 68/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của UBND tỉnh L vì đất của bà T là đất khai hoang không phải đất được nhà nước giao nên không được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, nhà nước chỉ hỗ trợ cho người được nhà nước giao đất để trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi từ

30% diện tích đất được nhà nước giao trở lên và chỉ hỗ trợ cho nhân khẩu trong độ tuổi lao động.

Ngày 09/7/2019, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 2024/QĐ-UBND hủy bỏ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L.

Ngày 11/7/2019, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B.

Ngày 11/7/2019, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2425/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bổ sung Quyết định 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND huyện B (khoản hỗ trợ ổn định đời sống hộ bà Lê Thị T). Theo đó, bổ sung tiền hỗ trợ ổn định đời sống cho hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp với số tiền là 36.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/8/2019, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L và Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2019/HC-ST ngày 23/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định: Xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/9/2019, bà Lê Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính bác kháng cáo của bà Lê Thị T; giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng: Ngày 12/01/2019, bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L hủy Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L; Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại và buộc UBND huyện B phải thực hiện việc thống kê bồi thường và chi trả các chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình bà T theo đúng quy định của pháp luật. Đây là các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh L thụ lý, giải quyết đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện B về việc phê duyệt kinh phí bổ sung Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND huyện B của hộ bà Lê Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện B.

Về thẩm quyền ban hành quyết định: Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5859/QĐ-UBND là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

Về nội dung: Ngày 24/11/2009, UBND huyện B ban hành Quyết định số 3098/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình: Dự án Tổ hợp đồng Sin Quyền huyện B - L, hạng mục Bãi thải quặng đuôi số 1 và mặt bằng tái định cư Minh Tân 2. Theo đó, hộ gia đình bà Lê Thị T được bồi thường tổng số tiền là 74.730.000 đồng, bao gồm: Bồi thường đối với 7.273m² đất nông nghiệp bị thu hồi là 72.730.000 đồng; bồi thường hoa màu trên đất là 2.000.000 đồng. Ngày 22/5/2017, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2091/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND huyện B; theo đó, bổ sung các khoản hỗ trợ cho hộ gia đình bà T là hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp, bao gồm: Bổ sung tiền hỗ trợ ổn định đời sống 2.000.000 đồng, bổ sung tiền hỗ trợ đào tạo là 10.800.000 đồng, tiền trả chậm là 17.254.400 đồng, tổng số tiền là 30.054.400 đồng. Ngày 20/7/2017, bà T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B đối với Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B về nội dung hỗ trợ, bồi thường chậm và yêu cầu bồi thường các chi phí thiệt hại do việc khiếu nại. Ngày 14/11/2017, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5859/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của bà T.

Ngày 28/6/2019, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2324/QĐ-UBND về việc thu hồi hủy bỏ Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B. Sau khi ban hành quyết định, UBND huyện B phát hiện có sự

sai sót, đến ngày 12/7/2019 ban hành Quyết định số 2426/QĐ-UBND về việc đính chính Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND huyện B. Ngày 04/7/2019, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 2387/QĐ-UBND hủy bỏ Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B. Sau khi ban hành UBND huyện B phát hiện có sự sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản đến ngày 11/7/2019, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B, lý do hủy bỏ là nội dung và đối tượng khiếu nại của bà Lê Thị T là Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B đã bị hủy bỏ (Quyết định số 2414/QĐ-UBND thay thế Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 04/7/2019).

Như vậy, Quyết định số 5859/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện B đã bị hủy bỏ bởi Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 11/7/2019; do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 5859/QĐ-UBND của bà T là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện B về việc phê duyệt kinh phí bổ sung Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của UBND huyện B.

Về thẩm quyền ban hành quyết định: Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương và căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013 thì Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND huyện B đã ban hành quyết định trên là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Năm 2009 hộ bà T bị thu hồi đất tổng diện tích 7.273m² và được UBND huyện B phê duyệt bồi thường cho hộ gia đình tại Quyết định 3098/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 với tổng kinh phí bồi thường là: 74.730.000 đồng, tại Quyết định số 3098/QĐ-UBND hộ gia đình bà T chưa được hỗ trợ ổn định đời sống. Theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND tỉnh L với mức hỗ trợ một tháng cho một nhân khẩu được tính bằng 600.000 đồng/01 tháng. Theo khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định đối với hộ gia đình bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở... Đối với trường hợp bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở... Do đó, đến năm 2019 UBND huyện B đã ban hành quyết định phê duyệt bổ sung Quyết định số 3098/QĐ-UBND (khoản hỗ trợ ổn định đời sống) cho hộ bà Lê Thị T do thu hồi đất năm 2009 có tỷ lệ % đất bị thu hồi là 97,93% và hộ bà T tại năm 2009 có 05 nhân khẩu (trong đó có 04 nhân trong độ tuổi lao động) tại

Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 với số nhân khẩu là 05 khẩu, tổng kinh phí hỗ trợ là 36.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà T về yêu cầu hủy Quyết định số 2425/QĐ-UBND. Đối với yêu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp đồng Sin Quyền huyện B, hộ gia đình bà T đã được nhận hỗ trợ nên không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[4] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L.

Về thẩm quyền ban hành quyết định: Căn cứ Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 805/QĐ-UBND là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Quyết định số 805/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà T đối với Quyết định số 5859/QĐ-UBND; Quyết định số 5859/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B đã bị hủy bỏ. Do đó, ngày 09/7/2019 Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 2024/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L là đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T hủy bỏ Quyết định số 805/QĐ-UBND là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T về yêu cầu hủy Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh L.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp đối với các Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND huyện B về việc thu hồi, hủy bỏ quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện B; Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của UBND huyện B; Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện B; Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện B; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh L là các quyết định có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc UBND huyện B phải thực hiện việc thống kê bồi thường và chi trả các chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình bà T theo đúng quy định của pháp luật: Về nội dung người khởi kiện cho rằng còn một số diện tích đất bị thu hồi nhưng chưa được thống kê, bồi thường. Nội dung này đã được giải quyết bằng Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HC-ST ngày 05/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh L và Bản án hành chính phúc thẩm số 102/2017/HC-PT ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Bác kháng cáo của bà Lê Thị T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2019/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

Án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm được trừ vào khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2010/0000493 ngày 12/9/2019 Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình